

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Dự án/Dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư phục vụ công tác đại tu tổ máy S2 NMNĐ Mông Dương 1.
- Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến từ tháng 08/2026.
- Tên gói thầu số 2: Cung cấp vật tư thiết bị phục vụ công tác đại tu tổ máy S2 NMNĐ Mông Dương 1.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Hàng đã được bốc dỡ khỏi phương tiện vận chuyển và giao tại Kho vật tư của Chủ đầu tư, Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh.
- Thời gian thực hiện gói thầu (được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày nghiệm thu hoàn thành công việc): Trong vòng 120 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, trong đó, thời gian giao hàng là trong vòng 105 ngày lịch (15 tuần) kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
1.	Van tay DN100; TITLE: J41Y-300C, Type: Globe valve, nhà sản xuất: DALIAN DV VALVE, bản vẽ MD1-0-V-161-10-16510-A. Hoặc tương đương	Cái	8
2.	Gioăng Spiral Wound Gasket 26'-600 Butterfly control valve, Size 26'-600#, Model: EBC-6026L, hãng sản xuất: Everest Valve, bản vẽ MD1-0-V-161-10-16215-B. Hoặc tương đương	Cái	4
3.	Tết chèn Packing (Chi tiết 6) Butterfly control valve, Size 26'-600#, Model: EBC-6026L, hãng sản xuất: Everest Valve, bản vẽ MD1-0-V-161-10-16215-B. Hoặc tương đương	Bộ	4
4.	Tết chèn. Chi tiết 7 Packing, vật liệu: JC. 1625 G. Dùng cho van bướm điều chỉnh EBC-6026L, kích thước: 26 inch - 600#; hãng sản xuất: Everest Valve C, bản vẽ MD1-0-V-161-10-16215-B. Hoặc tương đương	Bộ	2
5.	Gioăng Spiral Wound Gasket 22'-600 Butterfly control valve, Size 22'-600#, Model: EBC-6022L, hãng sản xuất: Everest Valve, bản vẽ MD1-0-V-161-10-16215-B. Hoặc tương đương	Cái	4

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
6.	Tết chèn Packing (Chi tiết số 6) Butterfly control valve, Size 22'-600#, Model: EBC-6022L, hãng sản xuất: Everest Valve, bản vẽ MD1-0-V-161-10-16215-B. Hoặc tương đương	Bộ	1
7.	Tết chèn. Chi tiết 7 Packing, vật liệu: Gralock - 1303. Dùng cho van bướm điều chỉnh EBC-6022L, kích thước: 22 inch - 600#. Hoặc tương đương	Cái	1
8.	Tết chèn PACKING SET (Chi tiết H3) vật liệu GRAFOIL, Body ASTM A-216 GR WCB, size 10' Class 2500, nhà sản xuất: SPX, bản vẽ MD1-0-V-161-10-16212-0. Hoặc tương đương	Bộ	2
9.	Gioăng GASKET (Chi tiết B6) vật liệu FLEXICARB Body ASTM A-216 GR WCB, size 10' Class 2500, nhà sản xuất: SPX, bản vẽ MD1-0-V-161-10-16212-0 (TK2). Hoặc tương đương	Cái	1
10.	Bộ chèn Seal Assembly (Chi tiết T5) Body ASTM A-216 GR WCB, size 10' Class 2500, nhà sản xuất: SPX, bản vẽ MD1-0-V-161-10-16212-0. Hoặc tương đương	Bộ	2
11.	Bạc dẫn hướng Guide bushing (Chi tiết H2) vật liệu cacbon size 10' Class 2500, nhà sản xuất: SPX, bản vẽ MD1-0-V-161-10-16212-0. Hoặc tương đương	Cái	2
12.	Gioăng GASKET (Chi tiết G1) vật liệu FLEXICARB Body ASTM A-216 GR WCB, size 10' Class 2500, nhà sản xuất: SPX, bản vẽ MD1-0-V-161-10-16212-0. Hoặc tương đương	Cái	3
13.	Bộ chèn Seal Assembly (Chi tiết T5) Body ASTM A-216 GR WCB, size 6' Class 2500, nhà sản xuất: SPX, bản vẽ MD1-0-V-161-10-16212-0. Hoặc tương đương	Bộ	2
14.	Tết chèn PACKING SET (Chi tiết H3) vật liệu GRAFOIL, Body ASTM A-216 GR WCB, size 6' Class 2500, nhà sản xuất: SPX, bản vẽ MD1-0-V-161-10-16212-0. Hoặc tương đương	Bộ	1
15.	Gioăng GASKET (Chi tiết G1) vật liệu FLEXICARB Body ASTM A-216 GR WCB, size 6' Class 2500, nhà sản xuất: SPX, bản vẽ MD1-0-V-161-10-16212-0. Hoặc tương đương	Cái	4
16.	Bạc dẫn hướng Guide bushing (chi tiết H2) vật liệu cacbon dùng cho van size 6' Class 2500, nhà sản xuất: SPX, bản vẽ MD1-0-V-161-10-16212-0. Hoặc tương đương	Cái	2
17.	Gioăng GASKET (Chi tiết 55) Type: P-Gate, Class 2500, body SA216 WCC, DN450, nhà sản xuất: PACIFIC VALVES (hoặc tương đương)	Cái	2

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
18.	Bơm bánh răng Gear pump Model GHP1-D-5, nhà sản xuất Marzocchi (hoặc tương đương)	Cái	4
19.	Bơm dầu tái toàn hoàn dầu type 2SIEL 80-40B2. NSX: OLAER (hoặc tương đương). "Lắp cho bộ làm mát Model: LOC-004-4-D-A-0-00-S25-0-0-0 cho hệ thống Bypass cao áp CCI"	Cái	2
20.	Van cầu tay quay DN200, áp suất 300bar, nhiệt độ 316 độ C; Model 08-56025-SNNX-Z-2-N3X-GN5; hãng sản xuất PACIFIC VALVES, bản vẽ MD1-0-V-161-10-16211-C. Hoặc tương đương	Cái	1
21.	Van xả động DN50 TITLE: HJ65Y-2500C, Type: Globe, Nhà sản xuất: DALIAN DV VALVE, bản vẽ MD1-0-V-161-10-16510-A. Hoặc tương đương	Cái	4
22.	Van xả động DN65 TITLE: PJ55Y-2500C, Type: Globe, Nhà sản xuất: DALIAN DV VALVE, bản vẽ MD1-0-V-161-10-16510-A. Hoặc tương đương	Cái	3
23.	Van xả khí DN25 TITLE: HJ65Y-2500V, Type: Globe, Nhà sản xuất: DALIAN DV VALVE, bản vẽ MD1-0-V-161-10-16510-A. Hoặc tương đương	Cái	2
24.	Van xả khí DN25 TITLE: J65Y-600V Type: Globe Nhà sản xuất: DALIAN DV VALVE, bản vẽ MD1-0-V-161-10-16510-A. Hoặc tương đương	Cái	2
25.	Van điện thổi bụi DN100 TITLE: J951Y-600II-4" Type: Globe, Class 600, Nhà sản xuất: DALIAN DV VALVE, bản vẽ MD1-0-V-161-10-12490-D, (trang 6 trong tệp tài liệu). Hoặc tương đương	Cái	1
26.	Hộp chèn số 3 bộ sấy không khí phía nóng (bản vẽ MD1-0-V-161-10-12470-0)	Hộp	2
27.	Ly hợp LH-4200 (hoặc tương đương)	Bộ	2
28.	Tết chèn Packing (Chi tiết 6) Butterfly control valve, Size 22'-600#, Model: EBC-6022L, hãng sản xuất: Everest Valve, bản vẽ MD1-0-V-161-10-16215-B. Hoặc tương đương	Bộ	2
29.	Tết chèn. Chi tiết 7 Packing, vật liệu: Gralock - 1303. Dùng cho van bướm điều chỉnh EBC-6022L, kích thước: 22 inch - 600#, hãng sản xuất: Everest Valve, bản vẽ MD1-0-V-161-10-16215-B. Hoặc tương đương	Cái	2

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
30.	Tết chèn. Chi tiết 7 Packing, vật liệu: JC. 1625 G. Dùng cho van bướm điều chỉnh EBC-6026L, kích thước: 26 inch - 600#. Hoặc tương đương	Cái	1
31.	Van điện thổi bụi DN100 TITLE: J951Y-600 -4" Type: Globe, Class 600, Nhà sản xuất: DALIAN DV VALVE, bản vẽ MD1-0-V-161-10-12490-D, (trang 6 trong tập tài liệu). Hoặc tương đương	Cái	1
32.	Vỏ bơm chân không lắp cho bơm của hãng Kakati model KVL 750; lưu lượng 3800m3/h, số vòng quay 500 rpm, chiều dài 796 mm, chiều dày 18 mm, đường kính phi 820 mm vật liệu A-48 CL35B. Hoặc tương đương	Cái	2
33.	Van khí nén Globe van (AOV), class 600, body ASME A216-WCB, DN 50, hãng sản xuất WEIR, KKS 23LCE71AA181 theo bản vẽ MD1-0-V-111-09-00006-AB0 trang 24. Hoặc tương đương	Cái	1
34.	Tết chèn Packing ring set (Chi tiết số 10) (AOV-HSPV). Dùng cho van DN100 Model: BV500; Seri: 14165, hãng sản xuất weir (trang 3 trong tập tài liệu các van AOV theo bản vẽ MD1-0-V-111-09-00006-AB0). Hoặc tương đương	Bộ	1
35.	Tấm đệm Bonnet gasket (Chi tiết số 20) (AOV-HSPV). Dùng cho van DN100 Model: BV500; Seri: 14165, hãng sản xuất weir (trang 3 trong tập tài liệu các van AOV theo bản vẽ MD1-0-V-111-09-00006-AB0). Hoặc tương đương	Cái	1
36.	Vòng chèn Plug seal ring (Chi tiết số 14) (AOV-HSPV) Dùng cho van DN100 Model: BV500; Seri: 14165, hãng sản xuất weir (trang 3 trong tập tài liệu các van AOV theo bản vẽ MD1-0-V-111-09-00006-AB0). Hoặc tương đương	Cái	1
37.	Tấm đệm Seat gasket (Chi tiết số 21) (AOV-HSPV). Dùng cho van DN100 Model: BV500; Seri: 14165, hãng sản xuất weir (trang 3 trong tập tài liệu các van AOV theo bản vẽ MD1-0-V-111-09-00006-AB0). Hoặc tương đương	Cái	1
38.	Tấm đệm Upper gasket (Chi tiết số 22) (AOV-HSPV). Dùng cho van DN100 Model: BV500; Seri: 14165, hãng sản xuất weir (trang 3 trong tập tài liệu các van AOV theo bản vẽ MD1-0-V-111-09-00006-AB0). Hoặc tương đương	Cái	1
39.	Gioăng chèn Seal Cover (Chi tiết 016) dùng cho bơm Model: CFP80-250, Seri: 1304569-005-1, hãng sản xuất: Hyosung Ebara. Hoặc tương đương	Cái	2

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
40.	Gioăng Gland cover oring (chi tiết 840-1, 840-2) dùng cho bơm Model: CFP80-250, Seri: 1304569-005-1, hãng sản xuất: Hyosung Ebara. Hoặc tương đương	Cái	2
41.	Gioăng Cooling cover gasket (chi tiết 117-4) dùng cho bơm Model: CFP80-250, Seri: 1304569-005-1, hãng sản xuất: Hyosung Ebara. Hoặc tương đương	Cái	2
42.	Bạc trục SHAFT SLEEVE Gasket (chi tiết 117-2) dùng cho bơm Model: CFP80-250, Seri: 1304569-005-1, hãng sản xuất: Hyosung Ebara. Hoặc tương đương	Cái	2
43.	Gioăng Sheet Gasket (chi tiết 117-1) dùng cho bơm Model: CFP80-250, Seri: 1304569-005-1, hãng sản xuất: Hyosung Ebara. Hoặc tương đương	Cái	2
44.	Gioăng Bearing Cover gasket (117-3) dùng cho bơm Model: CFP80-250, Seri: 1304569-005-1, hãng sản xuất: Hyosung Ebara. Hoặc tương đương	Cái	4
45.	Chèn dầu Oil seal (chi tiết 114) dùng cho bơm Model: CFP80-250, Seri: 1304569-005-1, hãng sản xuất: Hyosung Ebara. Hoặc tương đương	Cái	2
46.	Chèn cơ khí Mechanical Seal (chi tiết 111) dùng cho bơm Model: CFP80-250, Seri: 1304569-005-1, hãng sản xuất: Hyosung Ebara. Hoặc tương đương	Cái	1
47.	Van phao Float Valves Size 50A Float Operated Level Control Globe Valve - MODEL: YAF-21231 - BODY TYPE: Globe - LINE SIZE(A): 2" - BODY SIZE(A): 2" - PORT SIZE(A): 2" - MATERIAL: BODY: A182-F304 TRIM(Plug/Seat): 316 SS/RTFE - RATING & CONNECTION: ASME 150# R.F Flanged NSX Proval Hoặc tương đương	Cái	1
48.	Lò xo Pilot spring Van an toàn Size: 4" SN: ACP11F150AR, hãng sản xuất: A-seris Valve, bản vẽ MD1-0-V-111-05-00005-C trang 4300. Hoặc tương đương	Cái	1
49.	Vòng chặn (Piston retainer) Van an toàn Size: 4" SN: ACP11F150AR, hãng sản xuất: A-seris Valve, bản vẽ MD1-0-V-111-05-00005-C trang 4300. Hoặc tương đương	Cái	1

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
50.	Chi tiết điều khiển (Pilot piston) Van an toàn Size: 4" SN: ACP11F150AR, hãng sản xuất: A-seris Valve, bản vẽ MD1-0-V-111-05-00005-C trang 4300. Hoặc tương đương	Cái	1
51.	Van tay Globe valve DN25, CL2500. Body A105, Hãng sản xuất S&S. Hoặc tương đương	Cái	2
52.	Van an toàn Model: JSV-FF41, nhà sản xuất Korea, South. Hoặc tương đương	Cái	1
53.	Tết chèn Gland Packing (chi tiết số 20A) Dùng cho van khí nén, DN200, Model: KW-08; Seri: 13653 hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Bộ	1
54.	Tết chèn Gland Packing (chi tiết số 20B) Dùng cho van khí nén, DN200, Model: KW-08; Seri: 13653 hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Bộ	1
55.	Tấm đệm Gasket (Chi tiết số 17) Dùng cho van khí nén, DN200, Model: KW-08; Seri: 13653, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
56.	Tấm đệm Bonnet gasket (Chi tiết số 20) Dùng cho van khí nén, DN300, Model: BV500; Seri: 13530 hãng sản xuất weir theo bản vẽ MD1-0-V-650-10-00001 trang 2. Hoặc tương đương	Cái	1
57.	Vòng chèn Plug seal ring (Chi tiết số 14) Dùng cho van khí nén, DN300, Model: BV500; Seri: 13530 hãng sản xuất weir theo bản vẽ MD1-0-V-650-10-00001 trang 2. Hoặc tương đương	Cái	1
58.	Tấm đệm Seat gasket (Chi tiết số 21) Dùng cho van khí nén, DN300, Model: BV500; Seri: 13530 hãng sản xuất weir theo bản vẽ MD1-0-V-650-10-00001 trang 2. Hoặc tương đương	Cái	1
59.	Tấm đệm Upper gasket (Chi tiết số 22) Dùng cho van khí nén, DN300, Model: BV500; Seri: 13530 hãng sản xuất weir theo bản vẽ MD1-0-V-650-10-00001 trang 2. Hoặc tương đương	Cái	1
60.	Lò xo Spring (Chi tiết 11) Dùng cho Safety valve Size 4' x 6', model JSV-FF21, hãng sản xuất Jokwang, bản vẽ MD1-0-V-115-09-00004-B. Hoặc tương đương	Cái	2
61.	Đĩa Disc guide (Chi tiết 5) Dùng cho Safety valve Size 4' x 6', model JSV-FF21, hãng sản xuất Jokwang, bản vẽ MD1-0-V-115-09-00004-B. Hoặc tương đương	Cái	2
62.	Đĩa Disc holder (Chi tiết 6) Dùng cho Safety valve Size 4' x 6', model JSV-FF21, hãng sản xuất Jokwang, bản vẽ MD1-0-V-115-09-00004-B. Hoặc tương đương	Cái	1

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
63.	Van Valve stem (Chi tiết 10) Dùng cho Safety valve Size 4' x 6', model JSV-FF21, hãng sản xuất Jokwang, bản vẽ MD1-0-V-115-09-00004-B. Hoặc tương đương	Cái	2
64.	Bộ vít Set screw (Chi tiết 18,19) Dùng cho Safety valve Size 4' x 6', model JSV-FF21, hãng sản xuất Jokwang, bản vẽ MD1-0-V-115-09-00004-B. Hoặc tương đương	Bộ	2
65.	Gioăng Set screw gasket(Chi tiết 21) Dùng cho Safety valve Size 4' x 6', model JSV-FF21, hãng sản xuất Jokwang, bản vẽ MD1-0-V-115-09-00004-B. Hoặc tương đương	Cái	4
66.	Vành chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) Dùng cho van khí nén, DN200, Model: BV990; Seri: 13574 hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	3
67.	Gioăng Bonnet gasket (Chi tiết số 20) Dùng cho van khí nén, DN200, Model: BV990; Seri: 13574 hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	3
68.	Gioăng Seat gasket (Chi tiết số 21) Dùng cho van khí nén, DN200, Model: BV990; Seri: 13574 hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	3
69.	Gioăng Upper gasket (Chi tiết số 22) Dùng cho van khí nén, DN200, Model: BV990; Seri: 13574 hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Bộ	3
70.	Tết chèn Packing ring set (Chi tiết số 10) Dùng cho van DN250, Model: BV500; Seri: 13542, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Bộ	1
71.	Vòng chèn Plug seal ring (Chi tiết số 14) "Dùng cho van xả động BGN 6 về BKK DN250, Model: BV500; Seri: 13542, hãng sản xuất weir". Hoặc tương đương	Cái	1
72.	Tấm đệm Bonnet gasket (Chi tiết số 20) Dùng cho van DN250, Model: BV500; Seri: 13542, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
73.	Tấm đệm Seat gasket (Chi tiết số 21) Dùng cho van DN250, Model: BV500; Seri: 13542, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
74.	Tấm đệm Upper gasket (Chi tiết số 22) Dùng cho van DN250, Model: BV500; Seri: 13542, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
75.	Tết chèn Packing ring set (Chi tiết số 10) Dùng cho van DN250, Model: BV500; Seri: 13540, hãng sản xuất weir". Hoặc tương đương	Bộ	1

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
76.	Vòng chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) Dùng cho van DN250, Model: BV500; Seri: 13540, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
77.	Tấm đệm Bonnet gasket (Chi tiết số 20) Dùng cho van DN250, Model: BV500; Seri: 13540, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
78.	Tấm đệm Seat gasket (Chi tiết số 21) M282 Dùng cho van DN250, Model: BV500; Seri: 13540, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
79.	Tấm đệm Upper gasket (Chi tiết số 22) Dùng cho van DN250, Model: BV500; Seri: 13540, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
80.	Lò xo Spring (Chi tiết 007) Dùng cho van an toàn Model SSRW-S8100-H, hãng sản xuất SVC. Hoặc tương đương	Cái	2
81.	Tết chèn Packing ring set (Chi tiết số 10) Dùng cho van xả động BGN 7 về BGN 6 DN200, Model: BV500; Seri: 13538, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Bộ	1
82.	Tấm đệm Bonnet gasket (Chi tiết số 20) Dùng cho van xả động BGN 7 về BGN 6 DN200, Model: BV500; Seri: 13538, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
83.	Vòng chèn ngược Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) Dùng cho van xả động BGN 7 về BGN 6 DN200, Model: BV500; Seri: 13538, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
84.	Tấm đệm Seat gasket (Chi tiết số 21) Dùng cho van xả động BGN 7 về BGN 6 DN200, Model: BV500; Seri: 13538, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
85.	Tấm đệm Upper gasket (Chi tiết số 22) Dùng cho van xả động BGN 7 về BGN 6 DN200, Model: BV500; Seri: 13538, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
86.	Tết chèn Packing ring set (Chi tiết số 10) Dùng cho van khí nén xả sự cố BGN 7, DN200, Model: BV501; Seri: 13536, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Bộ	1
87.	Tấm đệm Bonnet gasket (Chi tiết số 20) Dùng cho van khí nén xả sự cố BGN 7, DN200, Model: BV501; Seri: 13536, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
88.	Vòng chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) Dùng cho van khí nén xả sự cố BGN 7, DN200, Model: BV501; Seri: 13536, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
89.	Tấm đệm Seat gasket (Chi tiết số 21) Dùng cho van khí nén xả sự cố BGN 7, DN200 Model: BV501; Seri: 13536, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
90.	Tấm đệm Upper gasket (Chi tiết số 22) Dùng cho van khí nén xả sự cố BGN 7, DN200, Model: BV501; Seri: 13536, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
91.	Tết chèn Packing ring set (Chi tiết số 10) Dùng cho van xả động BGN 8 về BGN 7 DN150, Model: BV990; Seri: 13538, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Bộ	1
92.	Tấm đệm Bonnet gasket (Chi tiết số 20) Dùng cho van xả động BGN 8 về BGN 7 DN150, Model: BV990; Seri: 13538, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
93.	Vòng chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) Dùng cho van xả động BGN 8 về BGN 7 DN150, Model: BV990; Seri: 13538, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
94.	Tấm đệm Seat gasket (Chi tiết số 21) Dùng cho van xả động BGN 8 về BGN 7 DN150, Model: BV990; Seri: 13538, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
95.	Tấm đệm Upper gasket (Chi tiết số 22) Dùng cho van xả động BGN 8 về BGN 7 DN150, Model: BV990; Seri: 13538, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
96.	Tết chèn Packing ring set (Chi tiết số 10) Dùng cho van khí nén xả sự cố BGN 8, DN150 Model: BV992; Seri: 13532, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Bộ	1
97.	Gioăng Bonnet gasket (Chi tiết số 20) Dùng cho van khí nén xả sự cố BGN 8, DN150, Model: BV992; Seri: 13532, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
98.	Vòng chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) Dùng cho van khí nén xả sự cố BGN 8, DN150, Model: BV992; Seri: 13532, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
99.	Tấm đệm Seat gasket (Chi tiết số 21) Dùng cho van khí nén xả sự cố BGN 8, DN150, Model: BV992; Seri: 13532, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
100.	Tấm đệm Upper gasket (Chi tiết số 22) Dùng cho van khí nén xả sự cố BGN 8, DN150, Model: BV992; Seri: 13532, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
101.	Van điều khiển khí nén Model BV990, DN50, class 900, body A182-F11, Seri 13625, 13626, hãng sản xuất WEIR. Hoặc tương đương	Cái	1

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
102.	Vành chèn cơ khí Mechanical seal (chi tiết 306) cho bơm model HES 40-250, công suất 13,6m ³ /h, hãng sản xuất Hyosung ebara. Hoặc tương đương	Bộ	1
103.	Van khí nén model BV500, size 2', body A105, class 600; hãng sản xuất weir, theo bản vẽ MD1-0-V-650-10-10001 trang 2. Hoặc tương đương	Cái	1
104.	Tết chèn Packing ring set (Chi tiết số 10) Model BV500, Size DN150, seri 14177, hãng sản xuất WEIR. Hoặc tương đương	Bộ	1
105.	Vòng chèn Plug seal ring (Chi tiết số 14) Model BV500, Size DN150, seri 14177, hãng sản xuất WEIR. Hoặc tương đương	Cái	1
106.	Tấm đệm Bonnet gasket (Chi tiết số 20) Model BV500, Size DN150, seri 14177, hãng sản xuất WEIR. Hoặc tương đương	Cái	1
107.	Tấm đệm Seat gasket (Chi tiết số 21) Model BV500, Size DN150, seri 14177, hãng sản xuất WEIR. Hoặc tương đương	Cái	1
108.	Tết chèn Packing ring set (Chi tiết số 10) Dùng cho van DN65 Model: BV500; Seri: 14167, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Bộ	1
109.	Tấm đệm Bonnet gasket (Chi tiết số 20) Dùng cho van DN65 Model: BV500; Seri: 14167, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Bộ	1
110.	Tấm đệm Seat gasket (Chi tiết số 21) Dùng cho van DN65 Model: BV500; Seri: 14167, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Bộ	1
111.	Tấm đệm Upper gasket (Chi tiết số 22) Dùng cho van DN65 Model: BV500; Seri: 14167, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Bộ	1
112.	Vòng chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) Dùng cho van DN150 Model: BV500, hãng sản xuất weir, theo bản vẽ MD1-0-V-111-09-00006 trang 16. Hoặc tương đương	Cái	1
113.	Vòng chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) Dùng cho van DN200 Model: BV500, hãng sản xuất weir, theo bản vẽ MD1-0-V-111-09-00006 trang 11. Hoặc tương đương	Cái	1
114.	Tết chèn Packing ring set (Chi tiết số 10) Dùng cho van DN50, Model: BV500; Seri: 13580, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Bộ	1
115.	Tấm đệm Bonnet gasket (Chi tiết số 20) Dùng cho van DN50, Model: BV500; Seri: 13580, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
116.	Tấm đệm Seat gasket (Chi tiết số 21) Dùng cho van DN50, Model: BV500; Seri: 13580, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
117.	Tấm đệm Upper gasket (Chi tiết số 22) Dùng cho van DN50, Model: BV500; Seri: 13580, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
118.	Vòng chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) Dùng cho van DN100, Model: BV500; Seri: 13607, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
119.	Tấm đệm Bonnet gasket (Chi tiết số 20) Dùng cho van DN100, Model: BV500; Seri: 13607, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
120.	Tấm đệm Seat gasket (Chi tiết số 21) Dùng cho van DN100, Model: BV500; Seri: 13607, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
121.	Tấm đệm Upper gasket (Chi tiết số 22) Dùng cho van DN100, Model: BV500; Seri: 13607, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
122.	Vòng chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) Dùng cho van DN100, Model: BV500; Seri: 13603, 13604, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
123.	Tấm đệm Bonnet gasket (Chi tiết số 20) Dùng cho van DN100, Model: BV500; Seri: 13603, 13604, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
124.	Tấm đệm Seat gasket (Chi tiết số 21) Dùng cho van DN100, Model: BV500; Seri: 13603, 13604, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
125.	Tấm đệm Upper gasket (Chi tiết số 22) Dùng cho van DN100, Model: BV500; Seri: 13603, 13604, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
126.	Vòng chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) Dùng cho van DN100, Model: BV500; Seri: 13605, 13606, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
127.	Tấm đệm Bonnet gasket (Chi tiết số 20) Dùng cho van DN100, Model: BV500; Seri: 13605, 13606, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
128.	Tấm đệm Seat gasket (Chi tiết số 21) Dùng cho van DN100, Model: BV500; Seri: 13605, 13606, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
129.	Tấm đệm Upper gasket (Chi tiết số 22) Dùng cho van DN100, Model: BV500; Seri: 13605, 13606, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
130.	Tấm đệm Bonnet gasket (Chi tiết số 20) Dùng cho van khí nén điều chỉnh nước làm mát kín đi làm mát dầu H2 máy phát, DN250, Model: BV500; Seri: 16305, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
131.	Vành chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) Dùng cho van khí nén điều chỉnh nước làm mát kín đi làm mát dầu H2 máy phát, DN250, Model: BV500; Seri: 16305, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
132.	Tấm đệm Seat gasket (Chi tiết số 21) Dùng cho van khí nén điều chỉnh nước làm mát kín đi làm mát dầu H2 máy phát, DN250, Model: BV500; Seri: 16305, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
133.	Tấm đệm Upper gasket (Chi tiết số 22) Dùng cho van khí nén điều chỉnh nước làm mát kín đi làm mát dầu H2 máy phát, DN250, Model: BV500; Seri: 16305, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
134.	Vành chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) Dùng cho van DN250, Model: BV500; Seri: 13582 hãng sản xuất weir, bản vẽ MD1-0-V-650-10-00001. Hoặc tương đương	Cái	1
135.	Tấm đệm Bonnet gasket (Chi tiết số 20) Dùng cho van DN250, Model: BV500; Seri: 13582, hãng sản xuất weir, bản vẽ MD1-0-V-650-10-00001. Hoặc tương đương	Cái	1
136.	Tấm đệm Seat gasket (Chi tiết số 21) Dùng cho van DN250, Model: BV500; Seri: 13582, hãng sản xuất weir, bản vẽ MD1-0-V-650-10-00001. Hoặc tương đương	Cái	1
137.	Tấm đệm Upper gasket (Chi tiết số 22) Dùng cho van DN250, Model: BV500; Seri: 13582, hãng sản xuất weir, bản vẽ MD1-0-V-650-10-00001. Hoặc tương đương	Cái	1
138.	Tấm đệm Bonnet gasket (Chi tiết số 20) Dùng cho van điều chỉnh mức nước bình ngưng DN100, Model: BV500; Seri: 13572, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
139.	Vành chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) Dùng cho van điều chỉnh mức nước bình ngưng DN100, Model: BV500; Seri: 13572, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
140.	Tấm đệm Seat gasket (Chi tiết số 21) Dùng cho van điều chỉnh mức nước bình ngưng DN100, Model: BV500; Seri: 13572, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
141.	Tấm đệm Upper gasket (Chi tiết số 22) Dùng cho van điều chỉnh mức nước bình ngưng DN100, Model: BV500; Seri: 13572, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Bộ	1
142.	Tét chèn Packing ring set (Chi tiết số 10) Van khí nén DN300, Model: BV500; Seri: 13570, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Bộ	1
143.	Tấm đệm Bonnet gasket (Chi tiết số 20) Van khí nén DN300, Model: BV500; Seri: 13570, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
144.	Vành chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) Van khí nén DN300, Model: BV500; Seri: 13570, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
145.	Tấm đệm Seat gasket (Chi tiết số 21) Van khí nén DN300, Model: BV500; Seri: 13570, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
146.	Tấm đệm Upper gasket (Chi tiết số 22) Van khí nén DN300, Model: BV500; Seri: 13570, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
147.	Bộ tét chèn (Packing ring set) (Chi tiết số 10) DN80, Model: BV500; Seri: 13609, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Bộ	1
148.	Gioăng Bonnet gasket (Chi tiết số 20) DN80, Model: BV500; Seri: 13609, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
149.	Vành chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) DN80, Model: BV500; Seri: 13609, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
150.	Gioăng Seat gasket (Chi tiết số 21) DN80, Model: BV500; Seri: 13609, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
151.	Gioăng Upper gasket (Chi tiết số 22) DN80, Model: BV500; Seri: 13609, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
152.	Bộ tét chèn (Packing ring set) (Chi tiết số 10) DN150, Model: BV500; Seri: 13566, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Bộ	1
153.	Gioăng Bonnet gasket (Chi tiết số 20) DN150, Model: BV500; Seri: 13566, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
154.	Vành chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) DN150, Model: BV500; Seri: 13566, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
155.	Gioăng Seat gasket (Chi tiết số 21) DN150, Model: BV500; Seri: 13566, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
156.	Gioăng Upper gasket (Chi tiết số 22) DN150, Model: BV500; Seri: 13566, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
157.	Bộ tết chèn (Packing ring set) (Chi tiết số 10) DN200, Model: BV500; Seri: 13568, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Bộ	1
158.	Gioăng Bonnet gasket (Chi tiết số 20) DN200, Model: BV500; Seri: 13568, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
159.	Vành chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) DN200, Model: BV500; Seri: 13568, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
160.	Gioăng Seat gasket (Chi tiết số 21) DN200, Model: BV500; Seri: 13568, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
161.	Gioăng Upper gasket (Chi tiết số 22) DN200, Model: BV500; Seri: 13568, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
162.	Tấm đệm Gasket (Chi tiết số 17) Dùng cho van khí nén phun giảm ôn Flash tank DN100, Model: KW-04, Seri: 13657, hãng sản xuất: Weir, bản vẽ MD1-0-V-650-10-10001 trang 24. Hoặc tương đương	Cái	1
163.	Tết chèn Gland Packing (chi tiết số 20A) Dùng cho van khí nén phun giảm ôn Flash tank DN100, Model: KW-04, Seri: 13657, hãng sản xuất: Weir, bản vẽ MD1-0-V-650-10-10001 trang 24. Hoặc tương đương	Bộ	1
164.	Tết chèn Gland Packing (chi tiết số 20B) Dùng cho van khí nén phun giảm ôn Flash tank DN100, Model: KW-04, Seri: 13657, hãng sản xuất: Weir, bản vẽ MD1-0-V-650-10-10001 trang 24. Hoặc tương đương	Bộ	1
165.	Vành chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) Van khí nén dồn động từ BGN 4 về BGN 3, DN100, Model: BV500; Seri: 13546, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
166.	Vành chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) Van khí nén xả sự cố BGN 4, DN150, Model: BV501; Seri: 13544, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
167.	Tết chèn Packing ring set (Chi tiết số 10) Van khí nén dồn động từ BGN 3 về BGN 2, DN150, Model: BV500; Seri: 13550, hãng sản xuất weir, bản vẽ MD1-0-V-650-10-00001. Hoặc tương đương	Bộ	1
168.	Tấm đệm Bonnet gasket (Chi tiết số 20) Van khí nén dồn động từ BGN 3 về BGN 2, DN150, Model: BV500; Seri: 13550,	Cái	1

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
	hãng sản xuất weir, bản vẽ MD1-0-V-650-10-00001. Hoặc tương đương		
169.	Vành chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) Van khí nén dòn động từ BGN 3 về BGN 2, DN150, Model: BV500; Seri: 13550, hãng sản xuất weir, bản vẽ MD1-0-V-650-10-00001. Hoặc tương đương	Cái	1
170.	Tấm đệm Seat gasket (Chi tiết số 21) Van khí nén dòn động từ BGN 3 về BGN 2, DN150, Model: BV500; Seri: 13550, hãng sản xuất weir, bản vẽ MD1-0-V-650-10-00001. Hoặc tương đương	Cái	1
171.	Tấm đệm Upper gasket (Chi tiết số 22) Van khí nén dòn động từ BGN 3 về BGN 2, DN150, Model: BV500; Seri: 13550, hãng sản xuất weir, bản vẽ MD1-0-V-650-10-00001. Hoặc tương đương	Cái	1
172.	Vành chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) Van khí nén xả sự cố BGN 3, DN150, Model: BV501; Seri: 13548, hãng sản xuất weir, bản vẽ MD1-0-V-650-10-00001. Hoặc tương đương	Cái	1
173.	Tết chèn Packing ring set (Chi tiết số 10) van khí nén dòn động từ BGN 2 về BGN 1A, DN200, Model: BV500; Seri: 13554, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Bộ	1
174.	Tấm đệm Bonnet gasket (Chi tiết số 20) van khí nén dòn động từ BGN 2 về BGN 1A, DN200, Model: BV500; Seri: 13554, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
175.	Vòng chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) van khí nén dòn động từ BGN 2 về BGN 1A, DN200, Model: BV500; Seri: 13554, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
176.	Tấm đệm Seat gasket (Chi tiết số 21) van khí nén dòn động từ BGN 2 về BGN 1A, DN200, Model: BV500; Seri: 13554, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
177.	Tấm đệm Upper gasket (Chi tiết số 22) van khí nén dòn động từ BGN 2 về BGN 1A, DN200, Model: BV500; Seri: 13554, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
178.	Tết chèn Packing ring set (Chi tiết số 10) van khí nén dòn động từ BGN 2 về BGN 1B, DN100, Model: BV500; Seri: 13560, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Bộ	1
179.	Tấm đệm Bonnet gasket (Chi tiết số 20) van khí nén dòn động từ BGN 2 về BGN 1B, DN100, Model: BV500; Seri: 13560, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
180.	Vòng chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) van khí nén dòn động từ BGN 2 về BGN 1B, DN100, Model: BV500; Seri: 13560, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
181.	Tấm đệm Seat gasket (Chi tiết số 21) van khí nén dòn động từ BGN 2 về BGN 1B, DN100, Model: BV500; Seri: 13560, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
182.	Tấm đệm Upper gasket (Chi tiết số 22) van khí nén dòn động từ BGN 2 về BGN 1B, DN100, Model: BV500; Seri: 13560, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	1
183.	Tết chèn Packing ring set (Chi tiết số 10) Van khí nén xả sự cố BGN 2, DN250, Model: BV500; Seri: 13552, hãng sản xuất weir, bản vẽ MD1-0-V-650-10-00001. Hoặc tương đương	Bộ	1
184.	Tấm đệm Bonnet gasket (Chi tiết số 20) Van khí nén xả sự cố BGN 2, DN250, Model: BV500; Seri: 13552, hãng sản xuất weir, bản vẽ MD1-0-V-650-10-00001. Hoặc tương đương	Cái	1
185.	Vòng chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) Van khí nén xả sự cố BGN 2, DN250, Model: BV500; Seri: 13552, hãng sản xuất weir, bản vẽ MD1-0-V-650-10-00001. Hoặc tương đương	Cái	1
186.	Tấm đệm Seat gasket (Chi tiết số 21) Van khí nén xả sự cố BGN 2, DN250, Model: BV500; Seri: 13552, hãng sản xuất weir, bản vẽ MD1-0-V-650-10-00001. Hoặc tương đương	Cái	1
187.	Tấm đệm Upper gasket (Chi tiết số 22) Van khí nén xả sự cố BGN 2, DN250, Model: BV500; Seri: 13552, hãng sản xuất weir, bản vẽ MD1-0-V-650-10-00001. Hoặc tương đương	Cái	1
188.	Vòng chèn Plug Seal Ring (Chi tiết số 14) Van khí nén dòn động từ BGN 1A, 1B về bình ngưng, DN250, Model: BV500; Seri: 13558, 13564, hãng sản xuất weir. Hoặc tương đương	Cái	2
189.	Bộ gioăng phốt cho van khí nén (Actuator Soft Goods Kit), Model: A61AHF7SD, Size: 147SQ.IN. Sử dụng cho van S/N: 13602. NSX: Weir/Trillium Hoặc tương đương	Bộ	1
190.	Bộ gioăng phốt cho van khí nén (Actuator Soft Goods Kit), Model: A61AHF8SD, Size: 147SQ.IN. Sử dụng cho van S/N: 13567 NSX: Weir/Trillium Hoặc tương đương	Bộ	1

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
191.	Bộ gioăng phớt cho Actuator van khí nén (Actuator Soft Goods Kit), Model: A50BHJES, Size 147SQ.IN. Sử dụng cho van S/N: 13569 NSX: Weir/Trillium Hoặc tương đương	Bộ	1
192.	Bộ gioăng phớt cho Actuator van khí nén (Actuator Soft Goods Kit), Model: A61BHF7SD, Size: 147SQ.IN. Sử dụng cho van S/N: 13551. NSX: Weir/Trillium Hoặc tương đương	Bộ	1
193.	Bộ gioăng phớt cho Actuator van khí nén (Actuator Soft Goods Kit), Model: A61FED6RC, Size: 85SQ.IN. Sử dụng cho van S/N: 13547. NSX: Weir/Trillium Hoặc tương đương	Bộ	1
194.	Bộ gioăng phớt cho Actuator van khí nén (Actuator Soft Goods Kit), Model: A61AHF8SD, Size: 147SQ.IN. Sử dụng cho van S/N: 13543 NSX: Weir/Trillium Hoặc tương đương	Bộ	1
195.	Bộ gioăng phớt cho Actuator van khí nén (Actuator Soft Goods Kit), Model: A61BHF7SD, Size: 147SQ.IN. Sử dụng cho van S/N: 13539. NSX: Weir/Trillium Hoặc tương đương	Bộ	1
196.	Bộ gioăng phớt cho Actuator van khí nén (Actuator Soft Goods Kit), Model: A61BIF7UD, Size: 225SQ.IN. Sử dụng cho van S/N: 13535. NSX: Weir/Trillium Hoặc tương đương	Bộ	1
197.	Bộ gioăng phớt cho Actuator van khí nén (Actuator Soft Goods Kit), Model: A61BHF8SD, Size: 147SQ.IN. Sử dụng cho van S/N: 13561. NSX: Weir/Trillium Hoặc tương đương	Bộ	1
198.	Bộ gioăng phớt cho Actuator van khí nén (Actuator Soft Goods Kit), Model: A61BHF8SD, Size: 147SQ.IN. Sử dụng cho van S/N: 13555	Bộ	1

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
	NSX: Weir/Trillium Hoặc tương đương		
199.	Bộ gioăng phốt cho Actuator van khí nén (Actuator Soft Goods Kit), Model: A60BIJ8VA, Size: 225SQ.IN. Sử dụng cho van S/N : 13559. NSX: Weir/Trillium Hoặc tương đương	Bộ	1
200.	Bộ gioăng phốt cho van khí nén điều chỉnh (Actuator Soft Goods Kit), Model: A61FDB4NC, Size: 50SQ.IN. Sử dụng cho van S/N: 13581. NSX: Weir/Trillium Hoặc tương đương	Bộ	1
201.	Chèn làm kín Set (Chi tiết 4) Vật liệu EPDM Food Grade - 20°F - 250°F. Dùng cho Keystone Butterfly Valves 18" , Model: 18", 150#, 60W, seri 60, hãng sản xuất Tyco Fluw Control; bản vẽ MD1-0-V-161-05-00006 (trang 172 trong tập tài liệu). Hoặc tương đương	Cái	2
202.	Chèn làm kín Set (Chi tiết 4) Vật liệu EPDM Food Grade - 20°F - 250°F. Dùng cho Keystone Butterfly Valves 14" , Model: 14", 150#, 60W, seri 60, hãng sản xuất Tyco Fluw Control; bản vẽ MD1-0-V-161-10-13252 (trang 5 trong tập tài liệu). Hoặc tương đương	Cái	2
203.	Gioăng Gasket SUS316 + Graphite spiral wound, other alloy steel Dùng cho van DN125, type Diaphragm or Cylinder actuator operated 3-way globe control valve, hãng sản xuất Proval MD1-0-V-111-05-00005-B trang 4870. Hoặc tương đương	Cái	1
204.	Gioăng O-Ring (chi tiết 005, 006, 007, 008, 044, 046) . Dùng cho bơm Type HG3DH- 312, nhà sản xuất Imo pump, Seri SFKF21747A-01 MD1-0-V-111-05-00005-B. Hoặc tương đương	Bộ	2
205.	Gioăng Gasket (chi tiết 031, 035, 036). Dùng cho bơm Type HG3DH- 312, nhà sản xuất Imo pump, Seri SFKF21747A-01, bản vẽ MD1-0-V-111-05-00005-B. Hoặc tương đương	Bộ	2
206.	Gioăng O-Ring Van an toàn Size: 4" SN: ACP11F150AR, hãng sản xuất: A-seris Valve, bản vẽ MD1-0-V-111-05-00005-C trang 4300. Hoặc tương đương	Cái	1

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
207.	Gioăng Gasket Van an toàn Size: 4" SN: ACP11F150AR, hãng sản xuất: A-seris Valve, bản vẽ MD1-0-V-111-05-00005-C trang 4300. Hoặc tương đương	Cái	2
208.	Vòng giữ Retainer ring Van an toàn Size: 4" SN: ACP11F150AR, hãng sản xuất: A-seris Valve, bản vẽ MD1-0-V-111-05-00005-C trang 4300. Hoặc tương đương	Cái	1
209.	Khớp giãn nở đầu hút bơm dầu thủy lực, inoxDN80 (3") x 245mm (Chi tiết theo bản vẽ (MD1-0-V-111-10-00007-C) Hoặc tương đương	Cái	2
210.	Ống mềm đầu đẩy Phi 31.5mm, 3000 psi (Chi tiết theo bản vẽ (MD1-0-V-111-10-00007-C) Hoặc tương đương	Cái	2
211.	Gioăng O-Ring (Chi tiết 1400.1; 400.2; 400.3; 400.4) Dùng cho bơm MLO 250 2A1, Seri 02894, hãng sản xuất Shin Shin Korea. Hoặc tương đương	Bộ	2
212.	Chèn dầu Oil Seal (Chi tiết 421.1)Dùng cho bơm MLO 250 2A1, Seri 02894, hãng sản xuất Shin Shin Korea. Hoặc tương đương	Bộ	2
213.	Quạt làm mát; Model: W2S130AA0387; Hãng: EBMPAPST. Hoặc tương đương	Cái	8
214.	Gia nhiệt sứ SL400-1,5. Hoặc tương đương	Cái	5

Ghi chú: Nhà thầu cần lưu ý các nội dung sau:

- Đối với các trường hợp quy định "hoặc tương đương" nhà thầu có thể chào loại có tính năng sử dụng tương đương hoặc tốt hơn loại yêu cầu nhưng phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ thuật, bản vẽ và các chứng chỉ cần thiết, có bảng phân tích, so sánh tính tương đương giữa mặt hàng yêu cầu và mặt hàng Nhà thầu chào để chứng minh hàng do Nhà thầu chào đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư.
- Hàng hóa có quy cách tương đương là hàng hóa có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng, các tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với loại hàng hóa đã nêu.

1.3. Các yêu cầu khác

1.3.1. Chất lượng hàng hóa và tiêu chuẩn kỹ thuật:

Nhà thầu phải có tài liệu đáp ứng các nội dung sau:

- Hàng mới 100% theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà sản xuất.
- Nhà thầu có cam kết hàng hóa chào thầu đảm bảo lắp đặt tương thích với hệ thống, thiết bị hiện hữu của Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1. Trường hợp nhà thầu

chào hàng hóa không phù hợp, không tương thích với các thiết bị hiện hữu tại Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 hoặc không đáp ứng các thông số kỹ thuật thì được đánh giá là không đạt khoản 2, Mục 3, Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

- Trường hợp nhà thầu chào hàng tương đương thì nhà thầu phải cung cấp bảng so sánh thông số kỹ thuật, phân tích tính tương đương kèm theo tài liệu để chứng minh sự tương đương giữa hàng hóa nhà thầu chào và hàng hóa yêu cầu của E-HSMT. Đồng thời, nhà thầu phải cung cấp kèm theo E-HSDT văn bản cam kết của nhà sản xuất, trong đó phải thể hiện hàng hóa chào tương đương đảm bảo tính tương đương hoặc tốt hơn so với hàng hóa yêu cầu và lắp đặt phù hợp, tương thích với thiết bị hiện hữu của Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1.

1.3.2. Tính hợp lệ của hàng hoá:

* Về xuất xứ hàng hóa: Nhà thầu chào hàng hóa phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Xuất xứ được hiểu là Quốc gia (Nước) hoặc nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ. Trường hợp nhà thầu chào không có xuất xứ cụ thể E-HSDT của nhà thầu sẽ không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1, Mục 3, Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

* Về nhãn hiệu, hãng sản xuất: Trường hợp hàng hóa chào không nêu rõ nhãn hiệu hoặc hãng sản xuất thì hàng hóa đó không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1, Mục 3, Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

Tất cả hàng hóa được coi là hợp lệ nếu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Vì vậy, nhà thầu phải nêu rõ hàng hóa được chào hàng do hãng sản xuất nào cung cấp, nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa và cam kết cung cấp các chứng từ chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa trong trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký hợp đồng cung cấp chính thức bao gồm:

- Tài liệu, bản vẽ kỹ thuật hoặc hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.
- Chứng chỉ xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp hoặc xác nhận nếu là hàng nhập khẩu:
 - + *Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) - áp dụng đối với các hạng mục 4, 6, 19, 20, 22, 25-28, 31-33, 47, 51, 57, 66, 71, 83, 88, 93, 101, 103, 105, 112, 119, 134, 139, 144, 154, 159, 175, 180, 183, 185, 188-190, 192-199.*
 - + *Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền - áp dụng đối với các hạng mục 1-3, 5, 7, 8, 10-14, 16-18, 21, 23, 24, 29, 30, 34-46, 48-50, 52, 56, 58-70, 72-82, 84-87, 89-92, 94-100, 104, 106-108, 113, 118, 122, 123, 126, 127, 130-133, 135-138, 140-143, 145-147, 149, 152, 153, 155-158, 160-174, 176-179, 181, 182, 184, 186, 187, 191, 200.*
 - + *Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền*

cấp) hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của nhà thầu - áp dụng đối với các hạng mục còn lại.

- Chứng chỉ chất lượng (hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương) do Nhà sản xuất/Văn phòng đại diện của Nhà sản xuất cấp:
 - + *Bản gốc hoặc bản gốc điện tử - áp dụng đối với các hạng mục 4, 6, 19, 20, 22, 25-28, 31-33, 47, 51, 57, 66, 71, 83, 88, 93, 101, 103, 105, 112, 119, 134, 139, 144, 154, 159, 175, 180, 183, 185, 188-190, 192-199.*
 - + *Bản gốc hoặc bản gốc điện tử hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền - áp dụng đối với các hạng mục 1-3, 5, 7, 8, 10-14, 16-18, 21, 23, 24, 29, 30, 34-46, 48-50, 52, 56, 58-70, 72-82, 84-87, 89-92, 94-100, 104, 106-108, 113, 118, 122, 123, 126, 127, 130-133, 135-138, 140-143, 145-147, 149, 152, 153, 155-158, 160-174, 176-179, 181, 182, 184, 186, 187, 191, 200.*
 - + *Bản gốc hoặc bản gốc điện tử hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của nhà thầu - áp dụng đối với các hạng mục còn lại.*
- Tờ khai hải quan và bảng liệt kê chi tiết hàng hóa đính kèm nếu là hàng nhập khẩu (*bản photo không thể hiện giá trị hàng hóa có đóng dấu xác nhận của nhà thầu*);
- Chứng từ đã nộp thuế nhập khẩu và/hoặc thuế giá trị gia tăng do cơ quan chức năng phát hành (*nếu có*);
- Giấy bảo hành hàng hóa (*bản gốc*).

1.3.3. Bảo hành hàng hoá

- Thời gian bảo hành: Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày có biên bản nghiệm thu hàng đạt yêu cầu.
- Địa điểm bảo hành: Tại Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh.
- Nhà thầu phải có văn bản cam kết kèm theo E-HSMT đáp ứng nội dung sau: Trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải cung cấp Giấy cam kết của nhà sản xuất hoặc đại diện được ủy quyền của nhà sản xuất sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo hành đối với các mục hàng hóa số 1-7, 21-25, 28, 29-31, 33-38, 53-59, 66-79, 81-101, 103-200.

Mục 2. Bản vẽ

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây: 1-6, 8-16, 20-26, 28, 29, 31, 33-38, 48-50, 56-65, 103, 112, 113, 134-137, 162-164, 167-172, 183-187, 201-210.

Chi tiết theo đường link đính kèm:

https://drive.google.com/drive/folders/1BSIFFEN1oixJA_sQ4XVPKcKGPrzabPoO?usp=sharing